TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀ AN** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc**

B¶n ¸n sè:
06/2018/HNG§-ST
Ngµy: 27-4-2018
V/v: "Ly h«n"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Lịch

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Nguyễn Tiến Thoại

2. Bà Nguyễn Thị Diệp

Thư ký phiên toà: Bà Mã Thùy Dung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2018 về việc *" **Ly hôn** "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lương Thị Ngọc A**; Sinh năm 1983; (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Đoàn Văn H**; Sinh năm 1974; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: xóm N, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/01/2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Lương Thị Ngọc A trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đoàn Văn H có địa chỉ tại xóm N, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng kết hôn vào ngày 20/8/2004 trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, trước khi kết hôn có được tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn, vợ chồng có đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, Cao Bằng hỏi về thủ tục đăng ký kết hôn thì Ủy ban nhân dân xã B có

giới thiệu đến Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố C, Cao Bằng để đăng ký nhưng thời điểm đó giấy giới thiệu đăng ký kết hôn viết tay của chị không hợp lệ nên cán bộ tư pháp phường Đ chưa làm thủ tục đăng ký cho vợ chồng chị. Do hiểu biết pháp luật về kết hôn lúc đó còn hạn chế nên kể từ đó vợ chồng chị không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn nữa.

Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn được khoảng 01 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, xô sát lẫn nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H hay đi uống rượu và không giúp đỡ chị trong công việc gia đình. Quá trình mẫu thuẫn có xảy ra xô sát tuy nhiên không gây thương tích gì. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng hiện nay vẫn sống cùng một nhà. Nay, chị A xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Lương Thu T, sinh ngày 19/8/2005 và Lương Đoàn Thế H, sinh ngày 05/2/2016. Hiện nay các con đang ở chung nhà. Sau khi ly hôn, chị A có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của anh H ngày 19/3/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, tại phiên tòa bị đơn anh Đoàn Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh H xác nhận về điều kiện, thời gian kết hôn với chị A đúng như chị A đã trình bày.

Về quá trình chung sống vợ chồng: Theo anh H sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 9 năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Quá trình mẫu thuẫn có xảy ra xô sát tuy nhiên không gây thương tích gì. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện tại, vợ chồng vẫn chưa ly thân. Nay, anh H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không nhất trí theo yêu cầu ly hôn của chị A, anh H yêu cầu được đoàn tụ vợ chồng.

- Về con chung: Anh H thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Lương Thu T, sinh ngày 19/8/2005 và Lương Đoàn Thế H, sinh ngày 05/2/2016. Hiện nay các con đang ở chung nhà. Trường hợp ly hôn, anh H nhất trí để chị A nuôi dưỡng cả 02 con chung. Do anh ở nhà không có công việc ổn định nên không có khả năng cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Thị Ngọc A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn anh Đoàn Văn H. Bị đơn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về vấn đề nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, bị đơn anh Đoàn Văn H không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị A mà yêu cầu được đoàn tụ vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ của vụ án đã được thẩm tra, trên cơ sở những lời trình bày và kết quả tranh luận của đương sự tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật vả thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh H được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào ngày 20/8/2004, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điều 9; Điều 51; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; Nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này. Căn cứ vào Khoản 4, Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đến thời điểm này chị A mới có yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh H nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp "Ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa An, Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quá trình chung sống vợ chồng giữa chị A và anh H không có sự chia sẻ, gắn bó, không tạo điều kiện, cơ hội để cùng nhau xây dựng cuộc sống vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, phân tích, giải thích theo pháp luật về tình nghĩa vợ chồng, trách nhiệm của bản thân đối với gia đình để cố gắng hàn gắn hôn nhân, vận động đi đăng ký kết hôn cho hôn nhân hai anh chị nhưng không thành. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị A và anh H không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm gia đình. Bởi lẽ, quá trình mẫu thuẫn vợ chồng đã được các bên cùng thừa nhận là hay xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng được gia đình và bản thân hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Xét yêu cầu của chị A là có cơ sở bởi hôn nhân cần được xây dựng trên nền tảng của sự yêu thương, tôn trọng, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau nhưng chị A đã không nhận được từ anh H sự sẻ chia đó, do vậy mục đích hôn nhân đã không đạt được. Còn anh H cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng anh H không có giải pháp khắc phục để quan hệ hôn nhân được cải

thiện như anh đã có yêu cầu được đoàn tụ vợ chồng nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu được đoàn tụ vợ chồng của anh.

Từ những căn cứ và phân tích, trường hợp của chị A và anh H không có đăng ký kết hôn phù hợp với Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị A, anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh H không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị A và anh H có 02 con chung tên Đoàn Lương Thu T, sinh ngày 19/8/2005 và Lương Đoàn Thế H, sinh ngày 05/2/2016. Hiện nay các con đang sống chung nhà tại xóm N, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Xét thỏa thuận của chị A và anh H tại buổi hòa giải ngày 19/3/2018 và tại phiên tòa hôm nay về việc sau khi ly hôn sẽ giao 02 con chung cho chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là tự nguyện, không trái pháp luật cần được ghi nhận.

Chị A không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ vào Điều 58 "Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn"; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự. Vì quyền lợi của con, việc trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng con chung có thể thay đổi. Anh Đoàn Văn H được quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai có quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung: chị A và anh H cùng xác nhận vợ chồng không tài sản chung chỉ là những tài sản sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày nên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Áp dụng Khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 14, 15, 51, Khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Lương Thị Ngọc A và anh Đoàn Văn H là vợ chồng .

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị A và anh H vê việc sau khi ly hôn giao 02 con chung tên Đoàn Lương Thu T, sinh ngày 19/8/2005 và Lương Đoàn Thế H, sinh ngày 05/2/2016 cho chị Lương Thị Ngọc A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con trưởng thành. Anh Đoàn Văn H được quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai có quyền cản trở.

Chị A không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì quyền lợi của của con, việc trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung có thể thay đổi.

3. Về tài sản chung: Các bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: không. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lương Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/02228 ngày 31/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà An - Cao Bằng. Xác nhận chị A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKS huyện Hoà An;
- CCTHADS huyện Hoà An;
- TAND Tỉnh Cao Bằng;
- Lưu HS.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Thị Thu Lịch